

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN SON DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Số: 253/UBND- CCHC

Son Dương, ngày 28 tháng 12 năm 2018

V/v tăng cường công tác cải cách  
hành chính; cải thiện chỉ số năng lực  
cạnh tranh (DCI) cấp huyện

Kính gửi:

- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn huyện;
- Hiệp Hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang;
- Hội doanh nghiệp huyện Sơn Dương;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

Căn cứ Báo cáo số 175/BC- HHDN ngày 12/12/2018 của Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang về Kết quả khảo sát và xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện, thành phố, các sở, ban, ngành (DCI) của tỉnh Tuyên Quang năm 2018 và Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức trong giải quyết thủ tục hành chính (TTHC), sự phục vụ của các cơ quan hành chính Nhà nước trên địa bàn huyện Sơn Dương năm 2018;

Năm 2018, huyện Sơn Dương có vị trí xếp hạng DCI đứng thứ 3/7 huyện thành phố (**đạt 69,45/100 điểm**) tăng 1 bậc so với năm 2017 (**Chi tiết có các phụ biểu tổng hợp, đánh giá gửi kèm**); các chỉ số thành phần của huyện được doanh nghiệp, các hợp tác xã, hộ kinh doanh đánh giá cao như: Tình minh bạch và tiếp cận thông tin; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh...Điểm số một số phòng, ban chuyên môn đóng trên địa bàn huyện đều đạt trên 50 điểm (phòng Y tế, phòng Tài chính- Kế hoạch, Bộ phận Một cửa của huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường, Công an huyện, Chi cục Thuế huyện Sơn Dương... Công tác cải cách hành chính có nhiều chuyển biến tích cực; việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông được duy trì, tinh thần làm việc của cán bộ, công chức dần đi vào nề nếp, được người dân và tổ chức đánh giá "Hài lòng"...Ủy ban nhân dân huyện ghi nhận và biểu dương kết quả các cơ quan, UBND các xã đã đạt được;

Tuy nhiên bên cạnh những kết quả đã đạt được, các chỉ số thành phần DCI của huyện vẫn được đánh giá mức độ thấp, đặc biệt là chỉ số: Văn hóa giao tiếp, ứng xử khi giải quyết TTHC; chi phí thời gian giải quyết TTHC; tính năng động; chi phí không chính thức; tiếp cận đất đai; Thái độ giao tiếp...của một số cơ quan, đơn vị thuộc huyện, thuộc các sở, ngành đóng trên địa bàn huyện có điểm số thấp như: Phòng Lao động Thương binh và Xã hội, Phòng Kinh tế và Hạ tầng (**đạt 50/100 điểm**); Bảo hiểm xã hội huyện Sơn Dương (**đạt 35/100 điểm, xếp hạng năm 2018: Không Hài lòng**); Kho Bạc nhà nước huyện Sơn Dương (**đạt 50/100 điểm, xếp hạng năm 2018: Hài lòng**); Điện lực Sơn Dương (**đạt 35,71/100 điểm, xếp hạng năm 2018: Không hài lòng**); Tòa án Nhân dân

huyện Sơn Dương (Năm 2017 đạt 78,09 điểm, xếp hạng Hai lòng); Viện Kiểm sát Nhân dân huyện (Năm 2017 đạt 78,34 điểm, xếp hạng Hai lòng); Chi cục Thi hành Án dân sự huyện (Năm 2017 đạt 78,08 điểm, xếp hạng Hai lòng). Việc chỉ đạo về công tác cải cách hành chính chưa sâu sát; niềm yết thủ tục hành chính, địa chỉ tiếp nhận, phản ánh, kiến nghị chưa kịp thời theo quy định; cập nhật dữ liệu thủ tục hành chính cung cấp mức độ 3 trên phần mềm "Dịch vụ hành chính công, Một cửa điện tử" (tại địa chỉ: <http://dichvucong.tuyenquang.gov.vn/>) còn hạn chế; tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận và giải quyết qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 và qua dịch vụ bưu chính công ích còn rất thấp; đặc biệt qua khảo sát cho thấy việc giải quyết TTHC thuộc lĩnh vực tư pháp, hộ tịch, công chứng, chứng thực các hồ sơ tại Bộ phận Một cửa của huyện và các xã, thị trấn còn nhiều tồn tại hạn chế, mức độ người dân không hài lòng còn cao....làm ảnh hưởng đến vị trí xếp hạng DCI của huyện, các chỉ số xếp hạng năm 2018 chưa thực sự bền vững,

Năm 2019, UBND huyện Sơn Dương tiếp tục thực hiện phương châm "**Kỷ luật, kỷ cương hành chính**" phát huy tính chủ động, trách nhiệm của người đứng đầu, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nhằm tiếp tục duy trì, nâng cao vị trí xếp hạng DCI của huyện, các chỉ số thành phần được cải thiện, thực hiện tốt công tác Cải cách hành chính...Để kịp thời khắc phục những tồn tại, hạn chế và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cải cách hành chính trên địa bàn huyện,

#### **Ủy ban nhân dân huyện yêu cầu:**

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân các xã, thị trấn tập trung triển khai thực hiện một số nhiệm vụ:

- Tổ chức tuyên truyền nội dung và ý nghĩa của việc đánh giá xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện (DCI), từ đó nâng cao nhận thức, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao; đặc biệt trong giải quyết các Thủ tục hành chính, các kiến nghị, đề xuất của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh phát triển sản xuất, kinh doanh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Tăng cường công tác kiểm tra, chỉ đạo, điều hành của người đứng đầu cơ quan, đơn vị đối với cán bộ, công chức, viên chức làm nhiệm vụ giải quyết thủ tục hành chính; nghiêm túc kiểm điểm, rút kinh nghiệm, khắc phục ngay những tồn tại hạn chế trong các chỉ số thành phần xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện (DCI) năm 2018 và công tác cải cách hành chính, giải quyết thủ tục hành chính đã được chỉ ra trong quá trình điều tra, đánh giá chỉ số cải cách hành chính. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn nơi có công dân, tổ chức, doanh nghiệp có ý kiến phản ánh về thái độ phục vụ, sách nhiễu, gây phiền hà cho cá nhân, tổ chức khi đến giải quyết thủ tục hành chính thì cá nhân công chức, viên chức và người đứng đầu cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch

UBND huyện và tùy vào mức độ vi phạm sẽ xử lý vi phạm theo đúng quy định của pháp luật.

- Thực hiện nghiêm túc việc "**tiếp nhận hồ sơ giải quyết và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; Yêu cầu 100% hồ sơ thủ tục hành chính phải tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa của các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn, đồng thời công khai trên hệ thống Dịch vụ hành chính công- Một cửa điện tử**"; lắp đặt hòm thư góp ý, niêm yết công khai địa chỉ tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức trong giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận một cửa để tiếp nhận ý kiến đóng góp; thực hiện nghiêm túc việc thông báo hoặc gửi thư xin lỗi đến công dân, tổ chức, doanh nghiệp trong việc giải quyết thủ tục hành chính quá hạn.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, chấn chỉnh lề lối làm việc, thái độ phục vụ và trách nhiệm trong thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; gắn việc thực hiện công tác CCHC với chất lượng, hiệu quả giải quyết công việc chuyên môn của từng cán bộ, công chức, viên chức. Chỉ đạo cán bộ, công chức, viên chức thực hiện nghiêm chế "**Văn hóa ứng xử- Kỹ năng giao tiếp tại công sở**"; trong quá trình giao tiếp cần thể hiện "**Lời nói lịch sự, cái bắt tay nồng ấm, câu chào hỏi, cười, xin lỗi**" với người dân, tổ chức đến thực hiện các TTHC. Cương quyết kiểm điểm trách nhiệm, xử lý kỷ luật đối với những cán bộ, công chức, viên chức thiếu tu dưỡng đạo đức, lối sống, thiếu tinh thần trách nhiệm, hiệu quả công việc yếu, kém, có biểu hiện sách nhiễu, gây phiền hà cho cá nhân, tổ chức khi đến giải quyết thủ tục hành chính, chậm sửa chữa, khắc phục khuyết điểm. Thực hiện việc đeo thẻ cán bộ, công chức, viên chức trong thi hành công vụ và trong quá trình giao dịch, giải quyết công việc với các tổ chức, cá nhân. Việc đeo thẻ cán bộ, công chức, viên chức được coi như một tiêu chí thi đua để xét khen thưởng hàng năm đối với cá nhân và tập thể;

- Đối với các chỉ số thành phần của huyện được đánh thấp như: Chi phí thời gian giải quyết TTHC, Tính năng động, Chi phí không chính thức, Tiếp cận đất đai... Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn tiếp tục thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của UBND huyện tại Văn bản số 1118/UBND- NV ngày 19/6/2018 về nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện (DCI).

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện tham mưu thực hiện có hiệu quả các nội dung về hiện đại hóa nền hành chính; đảm bảo Hệ thống "**Dịch vụ công - Phần mềm Một cửa điện tử**" kết nối liên thông tới các cơ quan, đơn vị; có giải pháp nâng cao tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 3, 4; nâng cao tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận và trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1380/QĐ- TTg ngày 06/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo của tỉnh, huyện

3. Phòng Nội vụ huyện chủ trì, phối hợp với Văn phòng HĐND- UBND và các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo, tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác CCHC trên địa bàn huyện; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện cải cách hành chính, đặc biệt việc tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính tại các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn; kịp thời báo cáo, đề xuất xử lý nghiêm đối với cán bộ, công chức, viên chức, người đứng đầu cơ quan, đơn vị vi phạm quy chế văn hóa công sở tại cơ quan nhà nước, có biểu hiện sách nhiễu, gây phiền hà cho cá nhân, tổ chức khi đến giải quyết thủ tục hành chính.

4. Đề nghị Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang, Hội doanh nghiệp huyện Sơn Dương tăng cường công tác phối hợp với UBND huyện trong thực hiện các giao dịch hành chính; đề nghị các doanh nghiệp trực tiếp gửi hồ sơ liên quan đến các thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa của UBND huyện và UBND xã, thị trấn; không nộp hồ sơ tại các cơ quan chuyên môn của huyện, phòng làm việc của công chức xã. Trong quá trình làm việc kịp thời phản ánh, không ngại đấu tranh trước những ứng xử thiếu chuẩn mực của CBCCC; nếu có khó khăn, vướng mắc cần thông tin với lãnh đạo UBND huyện qua đường dây nóng 24/24 giờ của Chủ tịch UBND huyện để xem xét giải quyết theo quy định.

Yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn nghiêm túc triển khai, thực hiện./.

**Nơi nhận:** 

- Như trên (T/hiện);
- TTr Huyện ủy, HĐND huyện (B/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Chánh VP, các PCVP HĐND & UBND huyện;
- Đảng ủy các xã, thị trấn (Chỉ đạo thực hiện);
- Bộ phận một cửa huyện Sơn Dương;
- Các Chuyên viên;
- Lưu: VT (Thành). 50

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN  
CHỦ TỊCH**



  
**Phạm Văn Lương**

**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM KHẢO SÁT XẾP HẠNG THEO THỨ TỰ TỪ CAO XUỐNG THẤP**  
**Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện, thành phố và các sở, ban, ngành (DCI) tỉnh Tuyên Quang năm 2018**

STT	Các huyện, thành phố	Số phiếu trả lời	Điểm chỉ số thành phần DCI năm 2018 (Thang điểm 20)								DCI năm 2018 (Thang điểm 100)	Xếp hạng DCI năm 2018
			1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	2. Văn hóa giao tiếp, ứng xử khi giải quyết TTHC	3. Chi phí thời gian khi giải quyết TTHC	4. Tính năng động	5. Chi phí không chính thức	6. Hỗ trợ DN, HTX, HKD trong hoạt động SXKD	7. Thiết chế pháp lý	8. Tiếp cận đất đai		
1	Huyện Hàm Yên	83	15,71	14,80	15,35	14,86	15,17	15,60	14,43	10,00	75,65	RẤT HÀI LÒNG
2	Huyện Lâm Bình	124	14,13	14,22	14,87	13,91	14,46	14,26	14,27	14,53	71,51	HÀI LÒNG
3	Huyện Sơn Dương	72	14,19	14,09	13,73	13,70	12,68	14,87	13,96	10,47	69,45	HÀI LÒNG
4	Huyện Yên Sơn	9	12,67	11,00	11,00	11,00	11,33	12,00	12,67	10,00	58,33	HÀI LÒNG
5	Huyện Na Hang	69	11,94	12,19	10,36	9,58	8,94	9,41	9,32	5,00	51,25	HÀI LÒNG
6	Thành phố Tuyên Quang	90	10,10	9,42	8,95	10,22	10,29	10,74	11,89	7,52	51,15	HÀI LÒNG
7	Huyện Chiêm Hóa	33	9,96	10,45	8,47	7,67	8,60	9,86	8,20	5,00	45,15	KHÔNG HÀI LÒNG

**NGƯỜI TỔNG HỢP ĐIỂM**  
(Ký, ghi rõ họ tên)



**Nguyễn Thị Mai**

**NGƯỜI KIỂM TRA**  
(Ký, ghi rõ họ tên)



**Nguyễn Văn Minh**

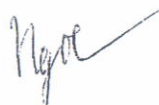
**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM KHẢO SÁT XẾP HẠNG THEO THỨ TỰ TỪ CAO XUỐNG THẤP**  
**Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện, thành phố và các sở, ban, ngành (DCI) tỉnh Tuyên Quang năm 2018**  
**Đơn vị: HUYỆN SƠN DƯƠNG - TỈNH TUYÊN QUANG**

STT	Các phòng, ban	Số phiếu trả lời	Điểm chỉ số thành phần DCI năm 2018 (Thang điểm 20)								DCI năm 2018 (Thang điểm 100)	Xếp hạng DCI năm 2018
			1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	2. Văn hóa giao tiếp, ứng xử khi giải quyết TTHC	3. Chi phí thời gian khi giải quyết TTHC	4. Tính năng động	5. Chi phí không chính thức	6. Hỗ trợ DN, HTX, HKD trong hoạt động SXKD	7. Thiết chế pháp lý	8. Tiếp cận đất đai		
1	Phòng Y tế	1	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	100,00	RẤT HÀI LÒNG
2	Phòng Tài chính Kế hoạch	16	19,38	19,38	18,13	17,50	14,38	16,25	14,38	10,00	85,27	RẤT HÀI LÒNG
3	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả/ Trung tâm HCC	2	15,00	15,00	15,00	15,00	20,00	20,00	15,00		82,14	RẤT HÀI LÒNG
4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	20	15,50	16,00	14,50	15,00	15,00	13,00	13,00	11,88	72,86	HÀI LÒNG
5	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11	12,73	12,73	12,73	12,73	14,55	12,73	11,82	10,00	64,29	HÀI LÒNG
6	Ban Quản lý Dự án xây dựng công trình	7	14,29	12,86	11,43	11,43	8,57	10,00	11,43		57,14	HÀI LÒNG
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	10,00	10,00	10,00	10,00	0,00	20,00	20,00		57,14	HÀI LÒNG
8	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	12	10,83	10,83	11,82	11,67	11,67	11,82	10,00	10,00	56,17	HÀI LÒNG
9	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	2	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00		50,00	HÀI LÒNG
<b>HUYỆN SƠN DƯƠNG</b>		<b>72</b>	<b>14,19</b>	<b>14,09</b>	<b>13,73</b>	<b>13,70</b>	<b>12,68</b>	<b>14,87</b>	<b>13,96</b>	<b>10,47</b>	<b>69,45</b>	<b>HÀI LÒNG</b>

**NGƯỜI TỔNG HỢP ĐIỂM**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

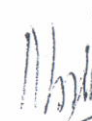


Trinh Thị Hiền Lan



Lưu Thị Bảo Ngọc

**NGƯỜI KIỂM TRA**  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Văn Minh

**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM KHẢO SÁT XẾP HẠNG THEO THỨ TỰ TỪ CAO XUỐNG THẤP**  
**Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện, thành phố và các sở, ban, ngành (DCI) tỉnh Tuyên Quang năm 2018**  
**Đơn vị: CỤC THUẾ TỈNH TUYÊN QUANG**

STT	Các phòng, ban	Số phiếu trả lời	Điểm chỉ số thành phần DCI năm 2018 (Thang điểm 20)								DCI năm 2018 (Thang điểm 100)	Xếp hạng DCI năm 2018
			1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	2. Văn hóa giao tiếp, ứng xử khi giải quyết TTHC	3. Chi phí thời gian khi giải quyết TTHC	4. Tính năng động	5. Chi phí không chính thức	6. Hỗ trợ DN, HTX, HKD trong hoạt động SXKD	7. Thiết chế pháp lý	8. Tiếp cận đất đai		
1	Chi cục thuế huyện Hàm Yên	58	19,31	19,14	19,48	19,31	19,14	19,47	19,65		96,79	RẤT HÀI LÒNG
2	Chi cục thuế huyện Sơn Dương	42	15,24	14,76	14,29	13,81	13,81	13,10	12,93	20,00	69,95	HÀI LÒNG
3	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả - Cục thuế tỉnh	24	13,75	13,33	13,75	13,75	12,17	13,48	12,61	12,00	66,32	HÀI LÒNG
4	Phòng Kế khai và kế toán thuế - Cục thuế tỉnh	11	12,73	12,73	11,82	10,91	11,82	11,82	10,00		58,44	HÀI LÒNG
5	Phòng Thanh tra thuế - Cục thuế tỉnh	29	11,38	12,41	11,03	10,00	10,36	10,71	12,14		55,74	HÀI LÒNG
6	Phòng Kiểm tra thuế - Cục thuế tỉnh	31	10,65	11,61	11,94	10,00	10,00	10,32	11,67		54,42	HÀI LÒNG
7	Phòng Tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế - Cục thuế tỉnh	7	12,86	10,00	10,00	10,00	8,33	11,43	11,43		52,89	HÀI LÒNG
8	Chi cục thuế TP Tuyên Quang	75	11,73	10,40	9,59	9,73	7,86	9,86	11,22	7,83	50,28	HÀI LÒNG
9	Chi cục thuế huyện Yên Sơn	16	10,00	9,38	10,00	10,00	9,38	10,83	10,00	10,00	49,70	KHÔNG HÀI LÒNG
10	Chi cục thuế huyện Chiêm Hoá	34	11,18	11,18	10,00	8,82	8,24	9,71	10,30	10,00	49,59	KHÔNG HÀI LÒNG
11	Chi cục thuế huyện Lâm Bình	25	10,00	10,00	10,00	10,80	6,40	9,60	10,80	11,36	48,29	KHÔNG HÀI LÒNG
12	Phòng quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế - Cục thuế tỉnh	3	13,33	10,00	10,00	6,67	13,33	3,33	10,00		47,62	KHÔNG HÀI LÒNG
13	Chi cục thuế huyện Na Hang	34	9,41	10,29	6,76	6,47	4,24	5,00	5,16		33,82	KHÔNG HÀI LÒNG
	Cục Thuế tỉnh	28	10,36	11,07	10,71	10,71	9,63	10,00	10,80	9,41	52,35	
	<b>CỤC THUẾ TỈNH TUYÊN QUANG</b>	<b>417</b>	<b>12,28</b>	<b>11,88</b>	<b>11,38</b>	<b>10,78</b>	<b>10,34</b>	<b>10,62</b>	<b>11,34</b>	<b>11,51</b>	<b>56,16</b>	<b>HÀI LÒNG</b>

**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM KHẢO SÁT XẾP HẠNG THEO THỨ TỰ TỪ CAO XUỐNG THẤP**  
**Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện, thành phố và các sở, ban, ngành (DCI) tỉnh Tuyên Quang năm 2018**  
**Đơn vị: BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH TUYÊN QUANG**

STT	Các phòng, ban	Số phiếu trả lời	Điểm chỉ số thành phần DCI năm 2018 (Thang điểm 20)								DCI năm 2018 (Thang điểm 100)	Xếp hạng DCI năm 2018
			1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	2. Văn hóa giao tiếp, ứng xử khi giải quyết TTHC	3. Chi phí thời gian khi giải quyết TTHC	4. Tính năng động	5. Chi phí không chính thức	6. Hỗ trợ DN, HTX, HKD trong hoạt động SXKD	7. Thiết chế pháp lý	8. Tiếp cận đất đai		
1	BHXH huyện Hàm Yên	33	19,09	19,09	19,70	19,70	19,09	19,09	19,70	96,75	RẤT HÀI LÒNG	
2	Phòng khai thác và quản lý thu nợ - BHXH tỉnh	2	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	75,00	RẤT HÀI LÒNG	
3	Phòng Thanh tra kiểm tra - BHXH tỉnh	4	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	10,00	10,00	58,93	HÀI LÒNG	
4	Phòng quản lý thu - BHXH tỉnh	9	10,00	15,56	15,56	10,00	10,00	10,00	10,00	57,94	HÀI LÒNG	
5	Phòng Tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính - BHXH tỉnh	32	11,88	12,50	10,94	12,19	10,94	10,63	9,35	56,01	HÀI LÒNG	
6	Phòng cấp sổ, thẻ - BHXH tỉnh	14	10,00	10,00	10,71	10,71	11,43	11,43	11,43	54,08	HÀI LÒNG	
7	BHXH thành phố Tuyên Quang	59	12,88	12,88	12,20	8,98	9,49	8,81	10,00	53,75	HÀI LÒNG	
8	BHXH huyện Chiêm Hóa	22	10,00	5,45	10,00	10,00	10,00	10,00	14,55	50,00	HÀI LÒNG	
9	BHXH huyện Lâm Bình	1	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	50,00	HÀI LÒNG	
10	Phòng chế độ BHXH - BHXH tỉnh	16	10,63	10,00	8,75	8,75	8,75	8,75	11,25	47,77	KHÔNG HÀI LÒNG	
11	BHXH huyện Na Hang	14	10,00	10,00	10,00	10,00	7,14	10,00	9,29	47,45	KHÔNG HÀI LÒNG	
12	BHXH huyện Yên Sơn	12	6,67	6,67	10,00	10,00	10,00	6,67	10,00	42,86	KHÔNG HÀI LÒNG	
13	BHXH huyện Sơn Dương	20	9,50	5,00	5,00	5,00	10,00	5,00	9,50	35,00	KHÔNG HÀI LÒNG	
	<i>BHXH tỉnh Tuyên Quang</i>	9	11,11	11,11	10,00	6,67	6,67	6,67	10,00	44,44		
	<b>BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH TUYÊN QUANG</b>	247	11,38	11,13	11,45	10,68	10,79	10,15	11,43	55,00	HÀI LÒNG	



**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM KHẢO SÁT XẾP HẠNG THEO THỨ TỰ TỪ CAO XUỐNG THẤP**  
Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện, thành phố và các sở, ban, ngành (DCI) tỉnh Tuyên Quang năm 2018  
Đơn vị: **CÔNG AN TỈNH TUYÊN QUANG**

STT	Các phòng, ban	Số phiếu trả lời	Điểm chỉ số thành phần DCI năm 2018 (Thang điểm 20)								DCI năm 2018 (Thang điểm 100)	Xếp hạng DCI năm 2018
			1. Tinh minh bạch và tiếp cận thông tin	2. Văn hóa giao tiếp, ứng xử khi giải quyết TTHC	3. Chi phí thời gian khi giải quyết TTHC	4. Tính năng động	5. Chi phí không chính thức	6. Hỗ trợ DN, HTX, HKD trong hoạt động SXKD	7. Thiết chế pháp lý	8. Tiếp cận đất đai		
1	Công an huyện Hàm Yên	11	20,00	20,00	20,00	17,27	20,00	20,00	20,00	20,00	98,05	RẤT HÀI LÒNG
2	Công an huyện Sơn Dương	19	14,74	14,74	14,74	12,11	13,68	12,11	12,11	12,11	67,29	HÀI LÒNG
3	Phòng Cảnh sát kinh tế và chức vụ - CA tỉnh	3	16,67	13,33	13,33	16,67	10,00	13,33	10,00	10,00	66,67	HÀI LÒNG
4	Phòng Cảnh sát môi trường - CA tỉnh	5	12,00	14,00	16,00	14,00	10,00	14,00	12,00	12,00	65,71	HÀI LÒNG
5	Công an thành phố Tuyên Quang	26	10,00	13,46	8,85	9,62	13,08	10,00	10,00	10,00	53,57	HÀI LÒNG
6	Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn - CA tỉnh	17	11,18	10,59	10,00	11,18	10,00	10,00	11,76	11,76	53,36	HÀI LÒNG
7	Công an huyện Lâm bình	14	10,71	10,00	10,71	8,57	10,71	11,43	12,14	12,14	53,06	HÀI LÒNG
8	Công an huyện Yên Sơn	7	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	8,57	10,00	10,00	48,98	KHÔNG HÀI LÒNG
9	Phòng Cảnh sát giao thông - CA tỉnh	24	7,50	7,92	7,50	7,92	6,67	9,58	11,67	11,67	41,96	KHÔNG HÀI LÒNG
10	Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về TTXH - CA tỉnh	13	10,00	10,00	7,69	7,69	7,69	8,46	6,67	6,67	41,58	KHÔNG HÀI LÒNG
11	Công an huyện Na Hang	5	10,00	10,00	4,00	4,00	4,00	10,00	10,00	10,00	37,14	KHÔNG HÀI LÒNG
12	Công an huyện Chiêm Hóa	8	7,50	7,50	5,00	5,00	5,00	7,50	7,50	7,50	32,14	KHÔNG HÀI LÒNG
	Công an tỉnh	1	0,00	0,00	10,00	10,00	10,00	10,00	20,00	20,00	42,86	
	<b>CÔNG AN TỈNH TUYÊN QUANG</b>	<b>153</b>	<b>11,69</b>	<b>11,79</b>	<b>10,60</b>	<b>10,31</b>	<b>10,06</b>	<b>11,15</b>	<b>11,83</b>	<b>11,83</b>	<b>54,03</b>	<b>HÀI LÒNG</b>

**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM KHẢO SÁT XẾP HẠNG THEO THỨ TỰ TỪ CAO XUỐNG THẤP**  
**Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện, thành phố và các sở, ban, ngành (DCI) tỉnh Tuyên Quang năm 2018**  
**Đơn vị: CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH TUYÊN QUANG**

STT	Các phòng, ban	Số phiếu trả lời	Điểm chỉ số thành phần DCI năm 2018 (Thang điểm 20)								DCI năm 2018 (Thang điểm 100)	Xếp hạng DCI năm 2018	
			1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	2. Văn hóa giao tiếp, ứng xử khi giải quyết TTHC	3. Chi phí thời gian khi giải quyết TTHC	4. Tính năng động	5. Chi phí không chính thức	6. Hỗ trợ DN, HTX, HKD trong hoạt động SXKD	7. Thiết chế pháp lý	8. Tiếp cận đất đai			
1	Đội quản lý thị trường số 4 huyện Hàm Yên	4	20,00	20,00	15,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00		96,43	RẤT HÀI LÒNG
2	Phòng Nghiệp vụ Tổng hợp - Cục QLTT	2	15,00	10,00	10,00	15,00	20,00	15,00	15,00	15,00		71,43	HÀI LÒNG
3	Đội quản lý thị trường số 1 thành phố Tuyên Quang	3	10,00	13,33	10,00	13,33	13,33	16,67	13,33	13,33		64,29	HÀI LÒNG
4	Phòng Thanh tra Pháp chế - Cục QLTT	6	11,67	11,67	11,67	13,33	11,67	11,67	11,67	11,67		59,52	HÀI LÒNG
5	Đội quản lý thị trường số 5 huyện Chiêm Hoá	6	5,00	5,00	3,33	2,00	5,00	5,00	6,67	6,67		22,86	KHÔNG HÀI LÒNG
6	Đội quản lý thị trường số 6 huyện Na Hang	4	5,00	2,50	0,00	0,00	0,00	0,00	2,50	2,50		7,14	KHÔNG HÀI LÒNG
	<b>CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH TUYÊN QUANG</b>	<b>25</b>	<b>11,11</b>	<b>10,42</b>	<b>8,33</b>	<b>10,61</b>	<b>11,67</b>	<b>11,39</b>	<b>11,53</b>	<b>11,53</b>	<b>/</b>	<b>53,61</b>	<b>HÀI LÒNG</b>

**NGƯỜI TỔNG HỢP ĐIỂM**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*



**Trịnh Thị Hiền Lan**



**Lưu Thị Bảo Ngọc**

**NGƯỜI KIỂM TRA**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*



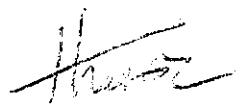
**Nguyễn Văn Minh**

**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM KHẢO SÁT XẾP HẠNG THEO THỨ TỰ TỪ CAO XUỐNG THẤP**  
**Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện, thành phố và các sở, ban, ngành (DCI) tỉnh Tuyên Quang năm 2018**  
**Đơn vị: KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH TUYÊN QUANG**

STT	Các phòng, ban	Số phiếu trả lời	Điểm chỉ số thành phần DCI năm 2018 (Thang điểm 20)								DCI năm 2018 (Thang điểm 100)	Xếp hạng DCI năm 2018
			1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	2. Văn hóa giao tiếp, ứng xử khi giải quyết TTTC	3. Chi phí thời gian khi giải quyết TTTC	4. Tính năng động	5. Chi phí không chính thức	6. Hỗ trợ DN, HTX, HKD trong hoạt động SXKD	7. Thiết chế pháp lý	8. Tiếp cận đất đai		
1	KBNN huyện Hàm Yên	5	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	100,00	RẤT HÀI LÒNG
2	KBNN huyện Yên Sơn	4	12,50	12,50	12,50	12,50	10,00	10,00	13,33		59,52	HÀI LÒNG
3	KBNN huyện Lâm Bình	18	11,67	11,67	12,22	11,11	8,33	13,33	12,78		57,94	HÀI LÒNG
4	Phòng Giao dịch - KBNN tỉnh	19	11,67	11,58	12,63	10,53	11,05	11,58	9,47		56,08	HÀI LÒNG
5	Phòng Kế toán - KBNN tỉnh	4	12,50	10,00	7,50	12,50	10,00	12,50	12,50		55,36	HÀI LÒNG
6	KBNN huyện Sơn Dương	2	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00		50,00	HÀI LÒNG
7	Phòng Kiểm soát chi - KBNN tỉnh	2	10,00	10,00	5,00	5,00	10,00	10,00	10,00		42,86	KHÔNG HÀI LÒNG
8	KBNN huyện Chiêm Hóa	9	6,67	7,78	5,56	5,56	7,78	8,75	5,00		33,63	KHÔNG HÀI LÒNG
9	KBNN huyện Na Hang	15	9,33	10,00	6,67	4,67	1,43	2,00	2,67		26,26	KHÔNG HÀI LÒNG
	KBNN tỉnh	2	10,00	10,00	5,00	5,00	5,00	10,00	10,00		39,29	
	<b>KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH TUYÊN QUANG</b>	<b>80</b>	<b>11,43</b>	<b>11,35</b>	<b>9,71</b>	<b>9,69</b>	<b>9,36</b>	<b>10,82</b>	<b>10,58</b>		<b>52,09</b>	<b>HÀI LÒNG</b>

**NGƯỜI TỔNG HỢP ĐIỂM**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*



**Khổng Xuân Thành**



**Nguyễn Thị Mai**

**NGƯỜI KIỂM TRA**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*



**Nguyễn Văn Minh**

**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM KHẢO SÁT XẾP HẠNG THEO THỨ TỰ TỪ CAO XUỐNG THẤP**  
**Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện, thành phố và các sở, ban, ngành (DCI) tỉnh Tuyên Quang năm 2018**  
**Đơn vị: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TUYÊN QUANG**

STT	Các phòng, ban	Số phiếu trả lời	Điểm chỉ số thành phần DCI năm 2018 (Thang điểm 20)								DCI năm 2018 (Thang điểm 100)	Xếp hạng DCI năm 2018
			1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	2. Văn hóa giao tiếp, ứng xử khi giải quyết TTHC	3. Chi phí thời gian khi giải quyết TTHC	4. Tính năng động	5. Chi phí không chính thức	6. Hỗ trợ DN, HTX, HKD trong hoạt động SXKD	7. Thiết chế pháp lý	8. Tiếp cận đất đai		
1	Điện lực huyện Hàm Yên	14	17,14	17,14	17,14	17,14	17,86	17,14	17,86		86,73	RẤT HÀI LÒNG
2	Phòng kỹ thuật - Công ty điện lực Tuyên Quang	9	12,22	12,22	13,33	17,78	17,78	10,00	12,22		68,25	HÀI LÒNG
3	Phòng kế hoạch - Công ty điện lực Tuyên Quang	1	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	20,00	10,00		57,14	HÀI LÒNG
4	Điện lực huyện Chiêm Hóa	7	11,43	11,43	10,00	10,00	11,43	11,43	10,00		54,08	HÀI LÒNG
5	Phòng kinh doanh - Công ty điện lực Tuyên Quang	11	11,00	13,00	11,00	8,00	5,00	13,00	10,00		50,71	HÀI LÒNG
6	Điện lực thành phố Tuyên Quang	15	10,00	8,00	8,67	9,33	8,00	9,33	10,00		45,24	KHÔNG HÀI LÒNG
7	Điện lực huyện Na Hang	11	8,18	7,27	7,27	7,27	10,00	7,27	10,00		40,91	KHÔNG HÀI LÒNG
8	Phòng thanh tra - Công ty điện lực Tuyên Quang	2	10,00	10,00	5,00	5,00	10,00	5,00	10,00		39,29	KHÔNG HÀI LÒNG
9	Điện lực huyện Sơn Dương	4	5,00	10,00	5,00	5,00	5,00	10,00	10,00		35,71	KHÔNG HÀI LÒNG
10	Điện lực huyện Yên Sơn	6	6,67	6,67	6,67	6,67	6,67	6,67	6,67		33,33	KHÔNG HÀI LÒNG
11	Phòng điều độ - Công ty điện lực Tuyên Quang	1	10,00	10,00	0,00	0,00	10,00	0,00	10,00		28,57	KHÔNG HÀI LÒNG
	<b>CÔNG TY ĐIỆN LỰC TUYÊN QUANG</b>	<b>81</b>	<b>10,15</b>	<b>10,52</b>	<b>9,41</b>	<b>9,62</b>	<b>10,16</b>	<b>10,98</b>	<b>10,61</b>		<b>49,09</b>	<b>KHÔNG HÀI LÒNG</b>

## HUYỆN SƠN DƯƠNG

**Biểu 1: Bảng điểm DCI các phòng, ban và huyện qua các năm**

STT	Các phòng, ban	DCI 2015	DCI 2016	DCI 2017	DCI 2018	Ghi chú
1	Phòng NN &PTNT huyện	73,44	66,54	85,85	64,29	Thang điểm 100
2	Phòng Tài chính Kế hoạch huyện	73,10	63,06	75,66	85,27	
3	Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện	71,18	62,73	73,38	56,17	
4	Phòng Tài nguyên và môi trường huyện	68,05	61,43	81,54	72,86	
5	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả (Một cửa)	62,26	57,32	82,89	82,41	
6	Ban quản lý Dự án xây dựng công trình huyện	68,49	53,36	82,18	57,14	
7	Thanh tra huyện	61,88	52,85	73,04		
8	Phòng Y tế huyện				100,00	
9	Phòng Giáo dục đào tạo huyện				57,14	
10	Phòng Lao động, TB và XH huyện				50,00	
<b>ĐIỂM SỐ DCI</b>		<b>64,03</b>	<b>60,56</b>	<b>79,22</b>	<b>69,45</b>	
<b>XẾP HẠNG DCI</b>		<b>5</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	

**Biểu 2: Bảng điểm từng chỉ số DCI qua các năm**

STT	Tiêu chí	DCI 2015	DCI 2016	DCI 2017	DCI 2018	Ghi chú
1	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	14,41	14,08	16,73	14,19	Thang điểm 20
2	Văn hóa giao tiếp, ứng xử khi giải quyết công việc, thủ tục hành chính	11,96	13,91	16,64	14,09	
3	Chi phí thời gian khi giải quyết công việc, thủ tục hành chính	14,52	14,88	16,96	13,73	
4	Tính năng động	9,51	13,46	16,47	13,70	
5	Chi phí không chính thức	12,16	12,58	13,82	12,68	
6	Hỗ trợ Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh		7,91	14,79	14,87	
7	Thiết chế pháp lý		10,95	15,69	13,96	
8	Tiếp cận đất đai	10,10	9,14	15,67	10,47	

## CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TUYÊN QUANG

**Biểu 1: Bảng điểm DCI các phòng, ban và ngành qua các năm**

STT	Các phòng, ban	DCI 2015	DCI 2016	DCI 2017	DCI 2018	Ghi chú
1	Chi cục thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa	80,00	81,76	80,00		Thang điểm 100
2	Chi cục thi hành án dân sự huyện Hàm Yên	68,75	71,43	76,03		
3	Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Bình	62,66	62,58	75,85		
4	Chi cục thi hành án dân sự huyện Sơn Dương	57,03	62,25	77,08		
5	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức thi hành án - Cục THADS tỉnh	70,71	60,89	80,27		
6	Chi cục thi hành án dân sự huyện Na Hang	87,50	59,06	90,34		
7	Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang	60,03	54,78	78,30		
8	Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Sơn	67,97	50,00	78,56		
<b>ĐIỂM SỐ DCI</b>		<b>69,23</b>	<b>62,84</b>	<b>79,55</b>	<b>75,00</b>	
<b>XẾP HẠNG DCI</b>		<b>16/25</b>	<b>6/9</b>	<b>1/10</b>	<b>2/11</b>	

**Biểu 2: Bảng điểm từng chỉ số DCI qua các năm**

STT	Tiêu chí	DCI 2015	DCI 2016	DCI 2017	DCI 2018	Ghi chú
1	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	14,55	13,73	15,64	10,00	Thang điểm 20
2	Văn hóa giao tiếp, ứng xử khi giải quyết công việc, thủ tục hành chính	13,31	12,23	15,20	15,00	
3	Chi phí thời gian khi giải quyết công việc, thủ tục hành chính	15,49	15,53	16,93	10,00	
4	Tính năng động	12,73	12,71	16,23	20,00	
5	Chi phí không chính thức	11,36	10,49	15,74	20,00	
6	Hỗ trợ Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh		11,18	15,57	15,00	
7	Thiết chế pháp lý		12,12	16,06	15,00	
8	Tiếp cận đất đai					

# VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Biểu 1: Bảng điểm DCI các phòng, ban và ngành qua các năm

T	Các phòng, ban	DCI 2015	DCI 2016	DCI 2017	DCI 2018	Ghi chú
	Viện KSND huyện Na Hang			89,90		Thang điểm 100
	Viện KSND huyện Hàm Yên			78,61	100,00	
	Phòng Kiểm sát THA DS - Viện KSND tỉnh			78,54	50,00	
	Viện KSND huyện Chiêm Hóa			78,34		
	Viện KSND huyện Sơn Dương			78,34		
	Viện KSND huyện Lâm Bình			77,98		
	Viện KSND TP. Tuyên Quang			77,79		
	Viện KSND huyện Yên Sơn			76,84		
	<b>ĐIỂM SỐ DCI</b>			<b>79,54</b>	<b>75,00</b>	
	<b>XẾP HẠNG DCI</b>			<b>2/10</b>	<b>3/11</b>	

Biểu 2: Bảng điểm từng chỉ số DCI qua các năm

T	Tiêu chí	DCI 2015	DCI 2016	DCI 2017	DCI 2018	Ghi chú
	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin			14,66	15,00	Thang điểm 20
	Văn hóa giao tiếp, ứng xử khi giải quyết công việc, thủ tục hành chính			15,40	15,00	
	Chi phí thời gian khi giải quyết công việc, thủ tục hành chính			17,35	15,00	
	Tính năng động			16,34	15,00	
	Chi phí không chính thức			16,68	15,00	
	Hỗ trợ Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh			15,45	15,00	
	Thiết chế pháp lý			15,48	15,00	
	Tiếp cận đất đai					

# TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYẾN QUANG

**Biểu 1: Bảng điểm DCI các phòng, ban và ngành qua các năm**

T	Các phòng, ban	DCI 2015	DCI 2016	DCI 2017	DCI 2018	Ghi chú
	Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa	86,37	73,35	75,89	71,43	Thang điểm 100
	Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên	56,25	67,85	74,18	92,86	
	Tòa án nhân dân huyện Lâm Bình	70,52	62,15	76,36		
	Tòa án nhân dân huyện Na Hang	76,88	61,20	90,59		
	Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương	55,73	59,91	78,09		
	Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang	62,15	56,74	78,02	35,71	
	Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn	66,66	56,35	74,97	64,29	
	Phòng Tiếp dân -TAND tỉnh	60,73	53,19	77,08		
	Tòa Hành chính - TAND tỉnh	76,04	51,95	76,4		
0	Tòa Dân sự - TAND tỉnh	66,67	51,16	77,06	50,00	
1	Tòa Kinh tế - TAND tỉnh	63,54	49,73	77,26		
	<b>ĐIỂM SỐ DCI</b>	<b>67,76</b>	<b>58,51</b>	<b>77,81</b>	<b>64,29</b>	
	<b>XẾP HẠNG DCI</b>	<b>19/25</b>	<b>8/9</b>	<b>3/10</b>	<b>5/11</b>	



Biểu 2: Bảng điểm từng chỉ số DCI qua các năm

STT	Tiêu chí	DCI 2015	DCI 2016	DCI 2017	DCI 2018	Ghi chú
1	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	14,51	13,12	14,26	15,28	Thang điểm 20
2	Văn hóa giao tiếp, ứng xử khi giải quyết công việc, thủ tục hành chính	14,05	11,80	14,73	15,28	
3	Chi phí thời gian khi giải quyết công việc, thủ tục hành chính	14,68	12,76	17,19	11,94	
4	Tính năng động	12,76	10,99	15,53	11,94	
5	Chi phí không chính thức	9,20	10,55	16,93	11,94	
6	Hỗ trợ Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh		10,88	14,8	11,67	
7	Thiết chế pháp lý		11,81	15,49	11,94	
8	Tiếp cận đất đai					

TT	
1	Chi c
2	Chi c
3	Bộ ph (Một c
4	Phòng thuế- t
5	Phòng thuế t
6	Chi c
7	Chi c
8	Phòng
9	Phòng
10	Chi c
11	Phòng thuế-
12	Chi c
13	Chi c
14	Phòng Cục